TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27/12/2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan;

2. Ông Ksor Thí.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thái Nam – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S; địa chỉ: làng N, xã Ia, huyện I, tỉnh G (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Đình C; địa chỉ: làng N, xã Ia, huyện I, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và ông Lê Đình C đăng ký kết hôn ngày 03/11/2008 trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ, chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C sống quá gia trưởng, thường xuyên chửi bới, đánh đập bà. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên khuyên bảo, địa phương đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thành. Do đó bà cùng hai con đã sống ly thân với ông từ đầu năm 2019 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm đã hết, có tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc

mà còn làm khổ cho các con, do vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Bà và ông C có 02 con là cháu Lê Đình T, sinh ngày 24/8/2009 và Lê Thùy T1, sinh ngày 21/11/2016. Kể từ khi sống ly thân, các con đều do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cho các con học hành. Khi con bị ốm đau, bà có thông báo cho ông Chốt biết nhưng ông C vẫn không quan tâm đến các con. Do đó theo nguyện vọng của bà và các con, bà yêu cầu Tòa án giao 02 con cho bà được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay bà làm công nhân Công ty cao su, thu nhập trung bình một tháng là 10.000.000đ, có nơi ở ổn định là khu nhà tập thể của Công ty nên bà có đầy đủ điều kiện để tiếp tục nuôi các con. Bà yêu cầu ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, mỗi con một tháng là 1.000.000đ cho đến khi các con trưởng thành và tự lập được. Trong quá trình chung sống, bà bà ông C tạo lập được tài sản chung gồm quyền sử dụng thực tế 12.473,1m^2 đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: làng Nú 2, xã Ia Chía, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 670671 do Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai cấp ngày 20/01/2017 trị giá 473.977.800đ. Tuy nhiên khi đăng ký làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do thời điểm đó không có tiền nên bà và ông C chỉ kê khai diện tích là 7.944,1m^2. Tài sản trên đất gồm có căn nhà xây tạm diện tích 36m^2, cùng với sân bê tông, mái hiên khung sắt, giếng nước trị giá 58.541.192đ; các cây trồng trị giá 514.021.529. Tất cả tài sản nói trên trị giá 1.046.540.521đ. Nay bà đề nghị giao toàn bộ tài sản trên cho ông C được quyền sở hữu và sử dụng, ông C phải hoàn lại cho bà trị giá bằng tiền là 1.046.540.521đ : 2 = 523.270.260đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2022, ông Lê Đình C trình bày:

Ông và bà S đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện như bà S đã trình bày. Tuy nhiên ông không đồng ý ly hôn, còn nếu bà S cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông và bà Sánh có 02 con như bà S đã trình bày, khi ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng các con.

Các tài sản như bà S trình bày ở trên là tài sản chung của ông bà và S, nhưng ông không đồng ý chia. Về nghĩa vụ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên cho rằng, trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 và khoản 5 Điều 28; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 33, 51, 53, 54, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116,117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông Chốt. Giao 02 con cho bà S trực tiếp nuôi, ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con, mỗi con 1.000.000đ/tháng. Giao toàn bộ tài sản cho ông

C sở hữu và sử dụng, ông Chốt phải thanh toán cho bà S 1/2 trị giá tài sản bằng tiền. Các đương sự phải chịu án phí, thanh toán chi phí tố tụng cho nhau theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, ngoài ra còn có yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng cho con và chia tài sản khi ly hôn. Do vậy đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Lê Đình C đăng ký kết hôn ngày 03/11/2008 trên cơ sở tự nguyện, theo đúng quy định của pháp luật nên có căn cứ xác định hôn nhân giữa họ là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai bên không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng chung chí hướng để xây dựng hạnh phúc gia đình. Họ đã không sống chung với nhau trong thời gian dài, bỏ mặc nhau và không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Cả hai đều đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông C là phù hợp.

[3]. Về nuôi con khi ly hôn: Bà S và ông C có hai con là cháu Lê Đình T, sinh ngày 24/8/2009 và Lê Thùy T1, sinh ngày 21/11/2016. Theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, thì sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Xét kể từ khi bà Sánh và ông Chốt không sống chung với nhau, các con đều do bà Sánh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cho các con học hành, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các con. Các con khi được hỏi đều có nguyện vọng được sống chung với bà S. Bà S có công việc, thu nhập và nơi ở ổn định, đủ điều kiện để trực tiếp nuôi các con nên căn cứ vào các điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình, giao hai con cho bà S được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi mọi mặt và nguyện vọng của con.

[4]. Về cấp dưỡng cho con: Theo quy định tại Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình, thì cha, mẹ không sống chung với con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Ông C là người không sống chung với các con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Căn cứ mức thu nhập, khả năng thực tế của ông C và nhu cầu thiết yếu của các con, cần chấp nhận yêu cầu của bà S, buộc ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con, mỗi con một tháng 1.000.000đ là phù hợp.

[5]. Về xác định tài sản chung: Các đương sự đều thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: làng Nú 2, xã Ia Chía, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 670671 do Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai cấp ngày 20/01/2017 đứng tên bà Sánh và ông Chốt. Tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà xây tạm diện tích 36m^2, cùng với sân bê tông, mái hiên khung sắt, giếng nước; các cây trồng gồm 10 cây sầu riêng, 115 cây điều, 01 cây chanh, 03 cây bưởi, 01 cây hồng xiêm, 03 cây na, 01 cây ổi, 04 bụi thanh long, 02 cây quýt, 01 cây mít, 681 trụ dây tiêu và 761 cây cà phê.

Kết quả xem xét, thẩm định cho thấy, diện tích đất thực tế ông C và bà S sử dụng nhiều hơn so với diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.272m^2, diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 7.201,1m^2 (diện tích ghi trong giấy CNQSD đất là 7.944,1m^2). Tuy nhiên họ đã sử dụng toàn bộ diện tích đất trên để trồng cây dài ngày từ lâu, ranh giới đã rõ ràng, ổn định và không tranh chấp với ai. Do đó có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông Cvà bà S theo quy định tại quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Xét tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp tạo lập tài sản chung là ngang nhau nên được chia đôi theo quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Tổng giá trị định giá được 1.046.540.521đ, mỗi người được chia 523.270.260đ.

[6]. Về phân chia hiện vật: Toàn bộ tài sản hiện tại đang do ông C quản lý sử dụng, ông Chốt làm nghề nông, thu nhập chủ yếu từ làm nông nghiệp; bà S làm công nhân Công ty cao su và không có nhu cầu sử dụng đất. Do đó cần thiết giao cho ông C được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ông C phải thanh toán cho bà S phần giá trị chênh lệch bằng tiền là 523.270.260đ.

[7]. Về chi phí tố tụng: Bà Sánh đã tạm nộp tiền chi phí việc xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản là 6.000.000đ. Số tiền trên đã chi phí hết cho công việc thẩm định và định giá tài sản. Căn cứ Điều 156 và Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, ông C phải hoàn trả cho bà S 3.000.000đ chi phí tố tụng.

[8]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông C và bà S mỗi người phải chịu tiền án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia là 12.465.405đ, ngoài ra bà S và ông C, mỗi người còn phải chịu thêm 300.000đ án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 28; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 33, 51, 53, 54, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116,117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Lê Đình C.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao các con Lê Đình T, sinh ngày 24/8/2009 và Lê Thùy T1, sinh ngày 21/11/2016 cho bà Nguyễn Thị S được tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Sau khi ly hôn, ông Lê Đình C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của các đương sự hoặc của các cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng cho con: Ông Lê Đình C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Lê Đình T và Lê Thùy T1, mỗi con 1.000.000đ (một triệu đồng) một tháng, kể từ tháng 12/2022 và chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

4. Về chia tài sản:

- Giao cho ông Lê Đình C được quyền sử dụng và sở hữu diện tích 7.944,1m^2 (thực tế là 12.473,1m^2) đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: làng Nú 2, xã Ia Chía, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CG 670671, do Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai cấp ngày 20/01/2017 cùng với tài sản gắn liền với đất gồm: căn nhà xây diện tích 36m^2, sân bê tông, mái hiên khung sắt, giếng nước, 10 cây sầu riêng, 115 cây điều trị, 01 cây chanh, 03 cây bưởi, 01 cây hồng xiêm, 03 cây na, 01 cây ổi, 04 bụi thanh long, 02 cây quýt, 01 cây mít, 681 trụ dây tiêu, 761 cây cà phê.

- Ông Lê Đình C phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền chênh lệch do nhận tài sản là 523.270.260đ *(năm trăm hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn hai trăm sáu mươi đồng)*.

5. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 156 và 157 Bộ luật tố tụng dân sự: Ông Lê Đình C phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 3.000.000đ *(ba triệu đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000đ án phí không có giá ngạch và 12.465.405đ án phí có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp trước đây là 7.800.000đ theo biên lai thu số 0008485 ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Bà Nguyễn Thị S còn phải nộp tiếp là 4.965.405đ *(bốn triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ năm đồng).*

Ông Lê Đình C phải nộp 12.465.405 (*mười hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ năm đồng) và* 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Lê Đình C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- UBND xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (nơi ĐKKH).
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Chí Công